

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60 /2014/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định điều chỉnh mức thu phí vệ sinh trên địa bàn
Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 04/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh khung mức thu một số loại phí, lệ phí, quy định mức thu cụ thể một số loại phí và Nghị quyết số 22/2007/NQ-HĐND ngày 15/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí một số chợ trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII, kỳ họp thứ 5 quy định khung mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 31/STC-QLG ngày 03/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí vệ sinh cho các đối tượng trên địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển và xử lý rác thải như sau:

- Địa bàn thành phố Hạ Long: Phụ lục số 1;
- Địa bàn thành phố Cẩm Phả: Phụ lục số 2.

Điều 2. Đối tượng thu, nộp phí; Quản lý sử dụng nguồn thu phí:

1. Đối tượng nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí: Đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả.

3. Quản lý sử dụng nguồn thu phí:

Tỷ lệ (%) trích để lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh như sau:

- Đơn vị, tổ chức thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Đơn vị, tổ chức thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí hoặc được ủy quyền thu phí được trích để lại theo tỷ lệ (%) như Phụ lục số 3 kèm theo, số còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- Đối với tổ chức doanh nghiệp khoản phí thu được là doanh thu của đơn vị. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế quy định thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Hạ Long và Cẩm Phả tại Quyết định số 3315/2012/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các thành phố Hạ Long, Cẩm Phả và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như điều 4 (thực hiện);
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Các CV: TM1-4, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu TM4, VP/UB.

B 27 – T03.4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC SỐ 1:

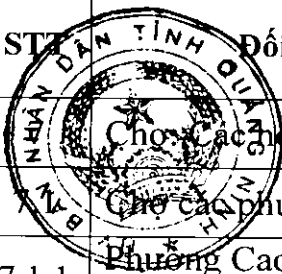


PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Kiểm theo Quyết định số: 60 /2014/QĐ-UBND ngày 13 /01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh		
1.1.1	Phường Hồng Gai, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo, Hồng Hải, Hồng Hà, Bãi Cháy.		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	28.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	15.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	8.000
1.1.2	Phường Cao Xanh, Cao Thắng, Hà Lâm, Yết Kiêu, Giếng Đáy		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	17.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	11.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	6.000
1.1.3	Phường, xã còn lại		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	12.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	8.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	4.000
1.2	Đối với các hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống) chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh (không phải nộp mức thu phí đối với hộ gia đình không kinh doanh).	Đồng/hộ/tháng hoặc đồng/điểm kinh doanh/tháng	60.000

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
	Đối với trường học, nhà trẻ		
2.1	Đối với các trường học và trường mầm non	Đồng/đơn vị/tháng	300.000
2.2	Đối với các nhà trẻ còn lại	Đồng/đơn vị/tháng	85.000
3	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp không kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ		
3.1	Từ 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	170.000
3.2	Từ trên 50 người đến 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	400.000
3.3	Từ trên 100 người đến 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.000.000
3.4	Trên 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.650.000
4	Đối với trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp có kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ: các hộ dân có kinh doanh ăn uống; Cửa hàng; khách sạn; nhà hàng; bến tàu, bến xe; chợ; Nhà máy, các cơ sở sản xuất; bệnh viện.	Đồng/m ³ rác	180.000
5	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đồng/cửa hàng/tháng	600.000
6	Đối với tàu thuyền trên biển		
6.1	Đối với tàu thuyền thường xuyên cập bến		
-	Tàu thuyền dưới 30 chỗ ngồi	Đồng/phương tiện/tháng	90.000
-	Tàu thuyền từ 30 đến 59 chỗ ngồi	Đồng/phương tiện/tháng	180.000
-	Tàu thuyền trên 59 chỗ ngồi, tàu lưu trú	Đồng/phương tiện/tháng	260.000
6.2	Đối với tàu thuyền vãng lai không thường xuyên cập bến	Đồng/phương tiện/lần	50.000
6.3	Đối với nhà bè kinh doanh ăn uống trên Vịnh	Đồng/nhà bè/tháng	750.000



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
	Chợ Các hộ kinh doanh trong chợ		
	Chợ các phường		
7.1.1	Phường Cao Thắng, Giếng Đáy, Ba Lan, Cái Dăm		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	30.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
7.1.2	Phường Hà Phong, Hà Trung, Hà Khẩu		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	20.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	12.000
7.1.3	Phường Việt Hưng		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	12.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	8.000
7.2	Chợ thành phố		
7.2.1	Chợ Hạ Long I		
-	Kinh doanh hải sản tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	125.000
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, gia súc, gia cầm tươi sống, hoa tươi.	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hàng rau	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	85.000
-	Kinh doanh hoa khô, quả tươi, giải khát, hải sản khô	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	65.000

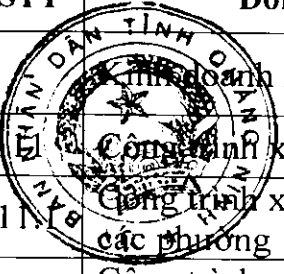
STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
	Chợ Hà Long II		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	63.000
7.2.3	Chợ Vườn Đào		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	63.000
7.2.4	Chợ Sa Tô, Cột 3, Hà Lâm, Hà Tu		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	70.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	60.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	50.000
8	Công trình xây dựng		
8.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%
8.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%

PHỤ LỤC SỐ 2:
MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
(Kèm theo Quyết định số: 60 /2014/QĐ-UBND ngày 13 /01/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	25.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	7.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	7.000
1.2	Đối với các hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh (không phải nộp mức thu phí đối với hộ gia đình không kinh doanh).	đồng/điểm kinh doanh/tháng	40.000
1.3	Hộ kinh doanh ăn uống (dưới 10 bàn)	đồng/điểm kinh doanh/tháng	70.000
1.4	Các hộ kinh doanh ăn uống (từ 10 bàn trở lên)	Đồng/m ³ rác	160.000
2	Đối với trường học, nhà trẻ		
2.1	Đối với các trường học và trường mầm non	Đồng/đơn vị/tháng	180.000
2.2	Đối với các nhóm lớp mầm non tư thục	Đồng/đơn vị/tháng	85.000
3	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp không kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ		
3.1	Từ 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	150.000
3.2	Từ trên 50 người đến 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	350.000
3.3	Từ trên 100 người đến 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	800.000
3.4	Trên 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.200.000
4	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp có kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ	Đồng/m ³ rác	160.000

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
	Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh; các nhà máy, bến tàu, bến xe; chợ do cá nhân, tổ chức kinh doanh	Đồng/m ³ rác	160.000
6	Hệ thống	Đồng/m ³ rác	160.000
7	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đồng/cửa hàng/tháng	400.000
8	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh ga, khí hóa lỏng	Đồng/cửa hàng/tháng	100.000
9	Đối với tàu thuyền trên biển		
9.1	Đối với tàu thuyền thường xuyên cập bến		
-	Tàu thuyền dưới 30 chỗ ngồi; Tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	50.000
-	Tàu thuyền từ 30 đến 59 chỗ ngồi; Tàu thuyền có trọng tải từ 50 đến dưới 100 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	80.000
-	Tàu thuyền trên 59 chỗ ngồi, tàu lưu trú; Tàu thuyền có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	120.000
9.2	Đối với tàu thuyền vắng lại không thường xuyên cập bến	Đồng/phương tiện/lần	20.000
10	Các hộ kinh doanh trong chợ		
10.1	Chợ trung tâm Cẩm Phả		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	45.000
-	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	30.000
10.2	Chợ các phường		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	35.000
-	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	20.000
10.3	Chợ các xã		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
	Công trình xây dựng		
11.1	Công trình xây dựng thuộc địa bàn các phường	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%
11.2	Công trình xây dựng thuộc địa bàn các xã	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%

Ghi chú: Các đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ quan đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc, trạm xá, trung tâm khám chữa bệnh, bệnh viện, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà máy, hộ gia đình cá nhân có kết hợp kinh doanh có trách nhiệm đưa rác ra điểm đổ rác tập trung theo quy định của địa phương.

PHỤ LỤC SỐ 3:
TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ VỆ SINH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẠ LONG, CẨM PHẢ



Kèm theo Quyết định số: 60 /2014/QĐ-UBND ngày 13 /01/2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

	Đơn vị thu phí	Tỷ lệ (%)
A	Các đơn vị quản lý chợ	
1	Chợ loại I	
a	Khu vực Thành phố Hạ Long	
-	Chợ Hạ Long I	55%
b	Khu vực Thành phố Cẩm Phả	
-	Chợ Trung tâm Cẩm Phả	55%
2	Chợ loại II	
a	Khu vực Thành phố Hạ Long	
-	Chợ thuộc UBND Thành phố quản lý	80%
-	Chợ thuộc UBND phường quản lý	35%
-	Chợ thuộc UBND xã quản lý	50%
b	Khu vực Thành phố Cẩm Phả	
-	Chợ thuộc UBND Thành phố quản lý	80%
-	Chợ thuộc UBND phường quản lý	35%
-	Chợ thuộc UBND xã quản lý	50%
3	Chợ Loại III	
-	Chợ thuộc UBND phường quản lý	35%
-	Chợ thuộc UBND xã quản lý	50%
B	UBND phường	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc phường quản lý	35%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
C	UBND xã	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc xã quản lý	50%
-	Thu của các đối tượng khác	15%